

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2023

CTCP Đầu tư và Xây dựng Thủy lợi Lâm Đồng

Ngày 15/01/2024	53,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.1%	0.8%	7.8%

DT thuần
Q4/23

252
tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 12.0 | 4.9%
YoY: ▼ 150 | -37.4%

LN thuần
Q4/23

13.5
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 13.4 | -49.7%
YoY: ▼ 15.7 | -53.7%

LN sau thuế
Q4/23

13.2
tỷ VNĐ

QoQ: ▼ 6.20 | -31.8%
YoY: ▼ 10.6 | -44.4%

Tỷ lệ lãi EBIT
2023

14.8%

YoY: +/- ▲ 4.3%

ROE
2023

12.6%

YoY: +/- ▼ 0.6%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	45,827 - 60,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	770
Số lượng CPLH (CP)	14,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	12,915
Sở hữu nước ngoài	18.6%
Beta	0.21
EPS	5,668
P/E	9.3

DT thuần
2023

1,122
tỷ VNĐ

YoY: ▼ 295 | -20.8%

LN thuần
2023

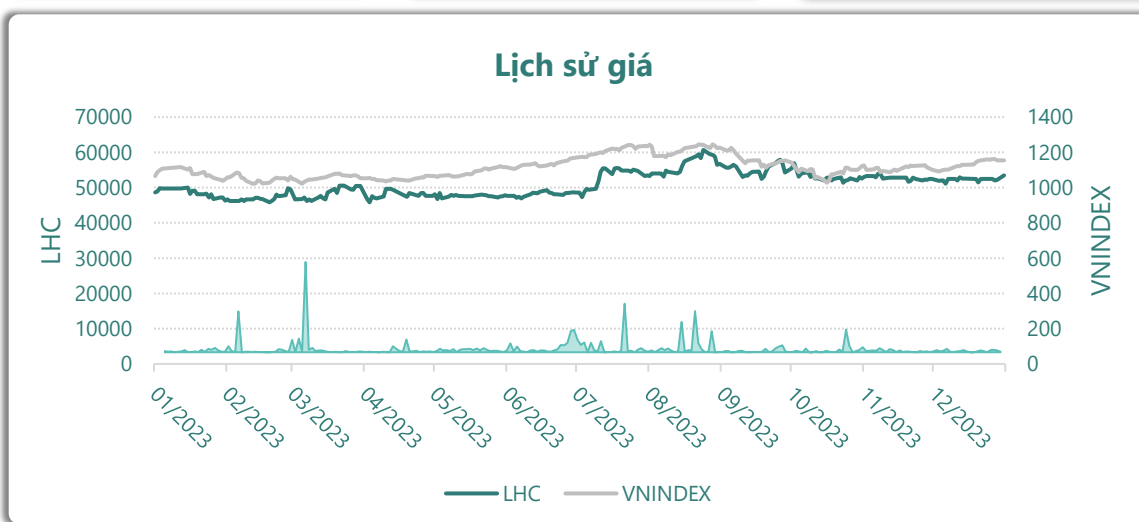
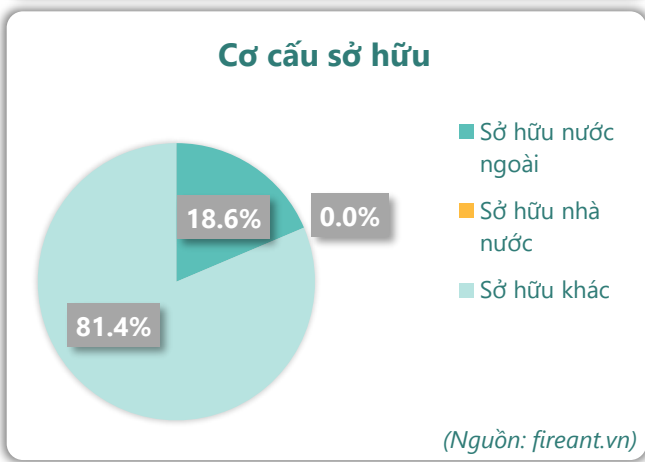
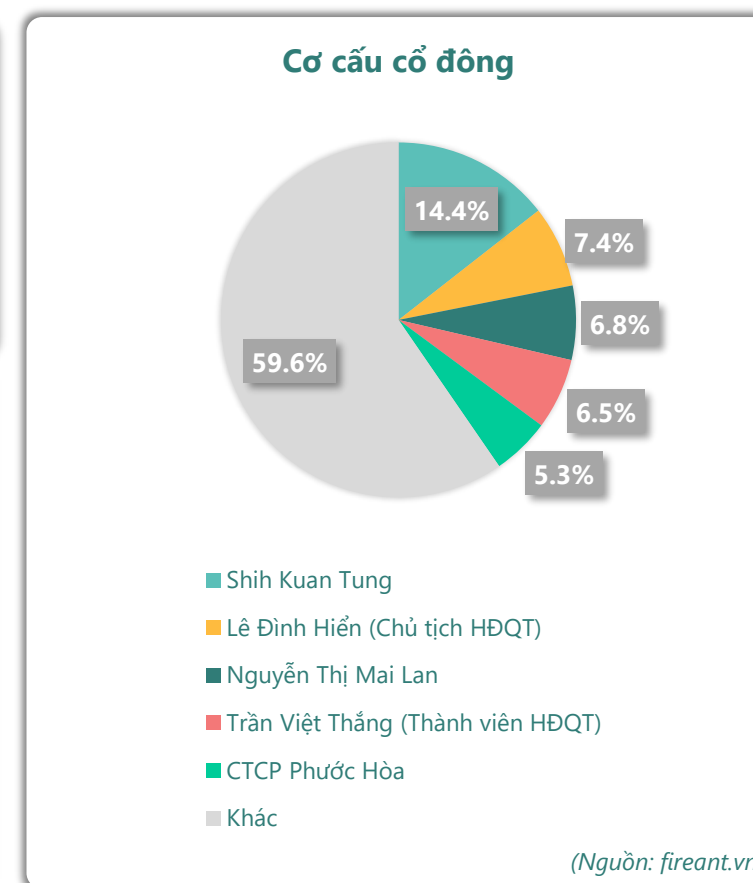
157
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 16.0 | 10.9%

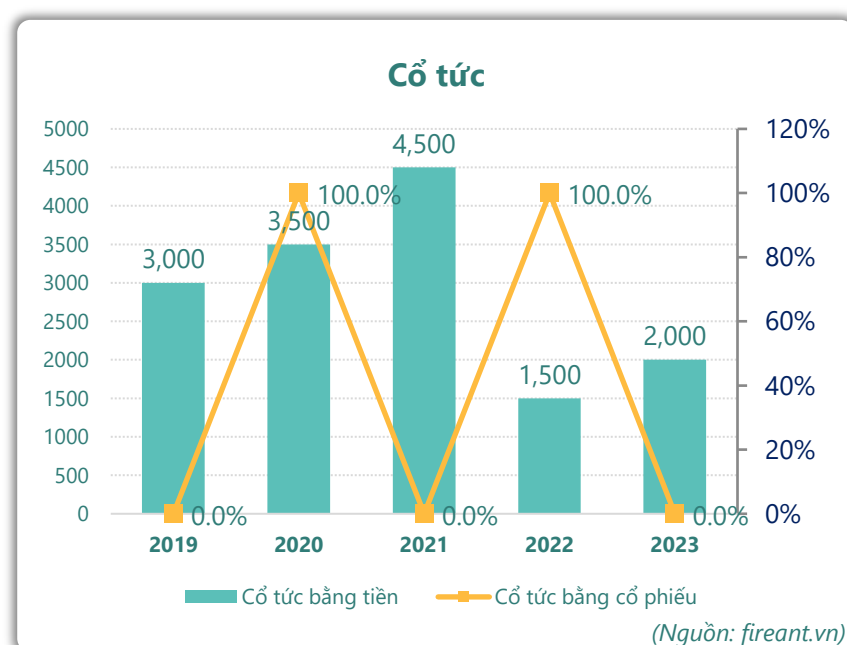
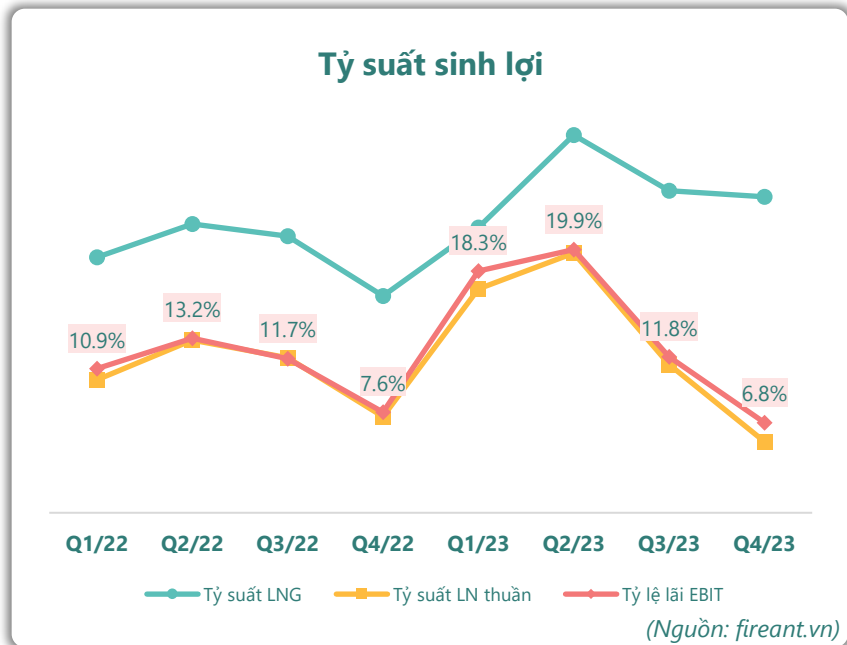
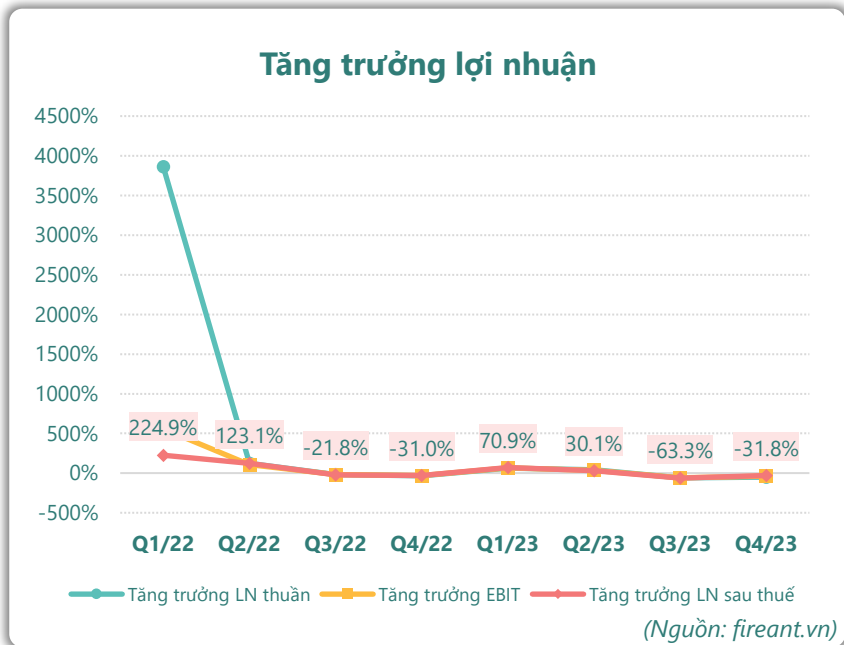
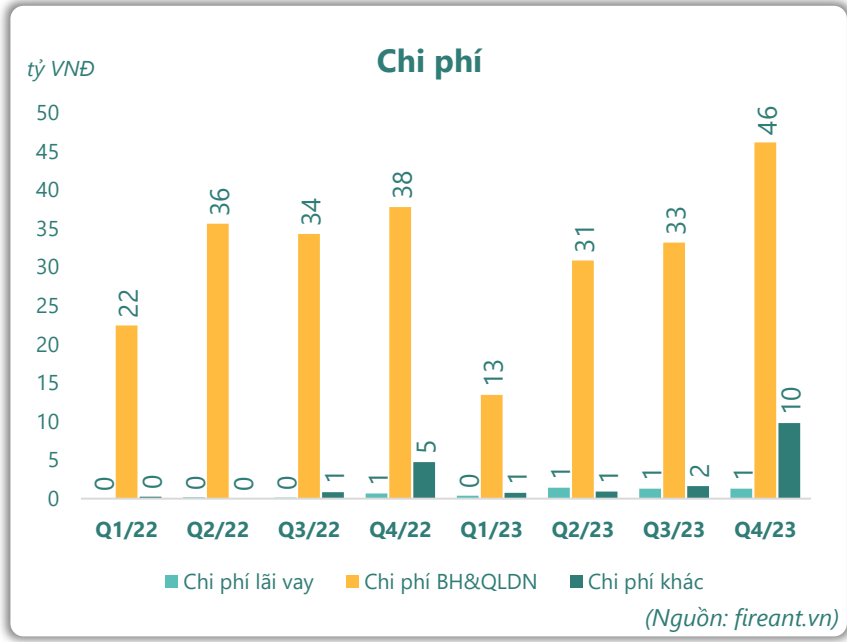
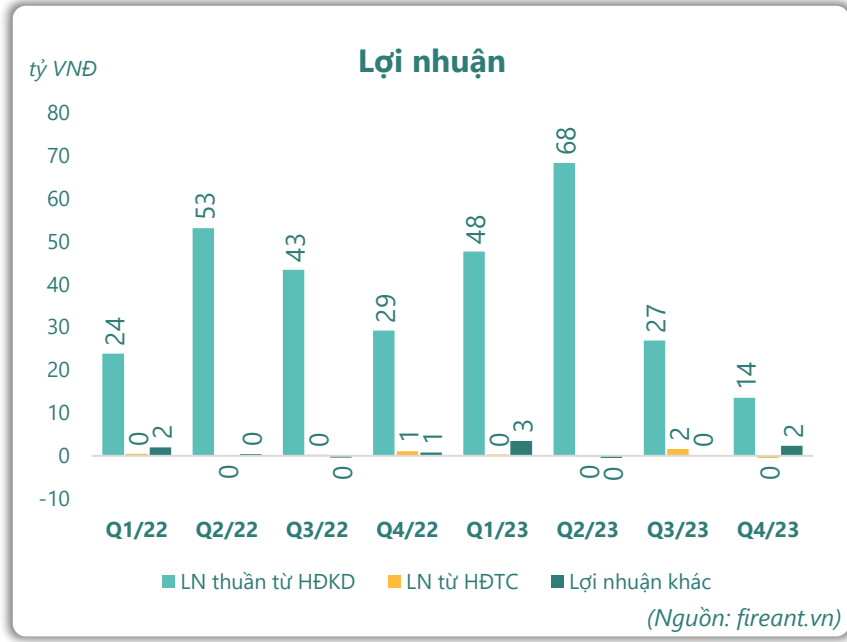
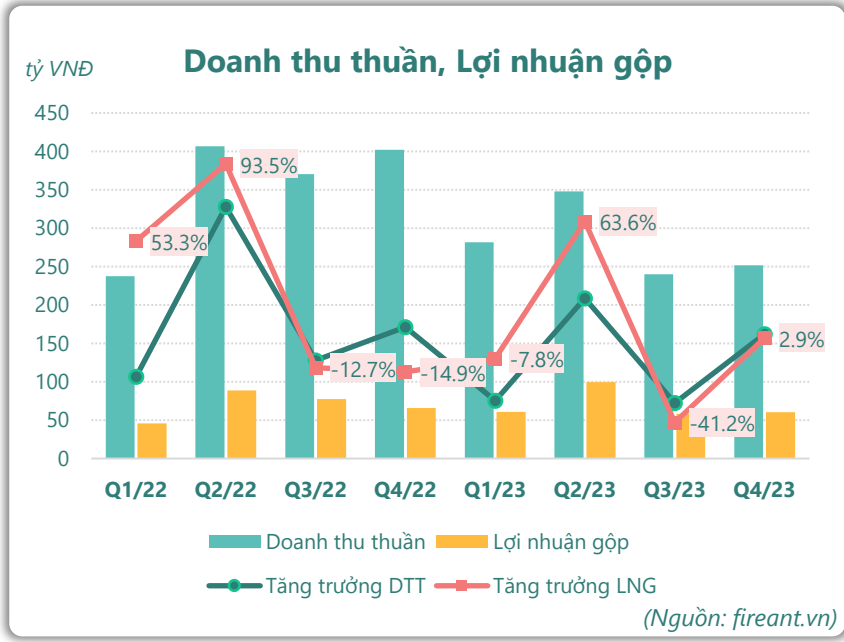
LN sau thuế
2023

126
tỷ VNĐ

YoY: ▲ 9.00 | 7.9%



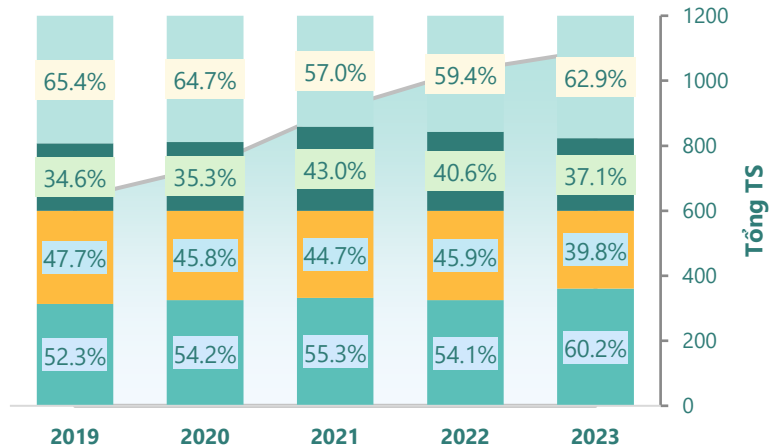
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

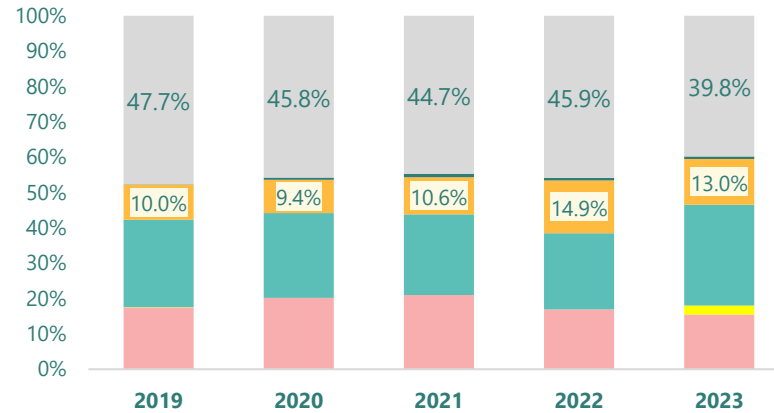
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản
 ■ TS ngắn hạn
 ■ TS dài hạn
 ■ Nợ phải trả
 ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

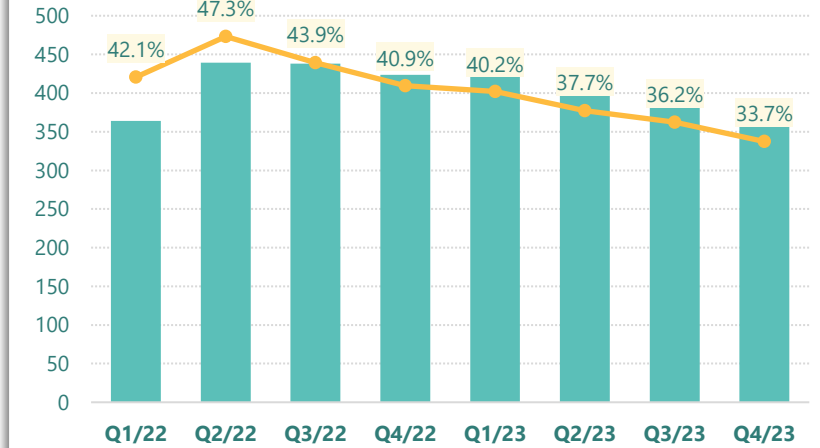


■ Tiền và tương đương tiền
 ■ Đầu tư tài chính ngắn hạn
 ■ Phải thu ngắn hạn
 ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

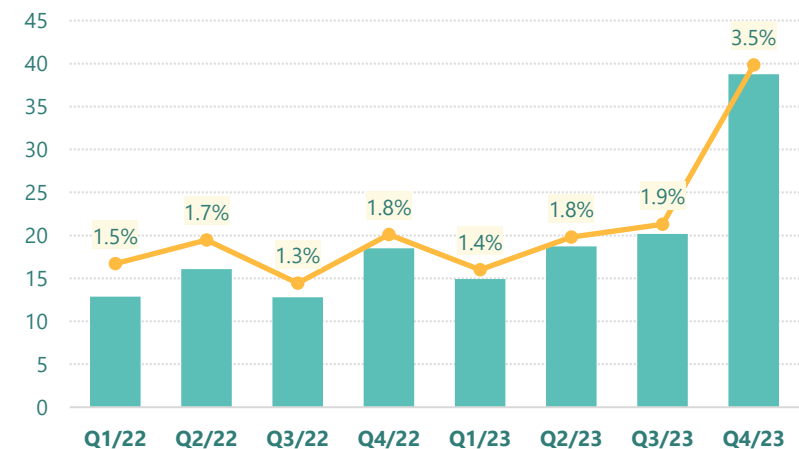


■ Tài sản cố định
 — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

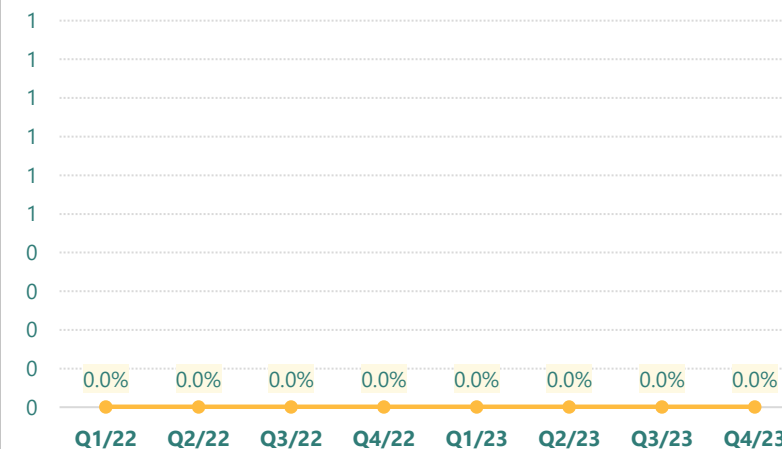


■ Tài sản dở dang
 — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

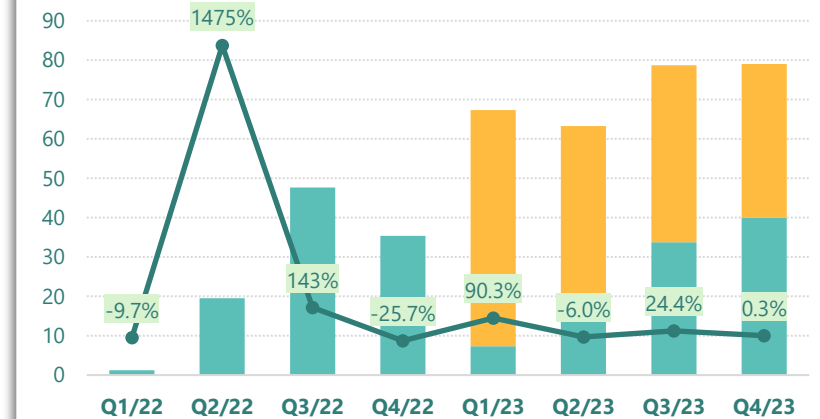


■ Đầu tư tài chính dài hạn
 — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ

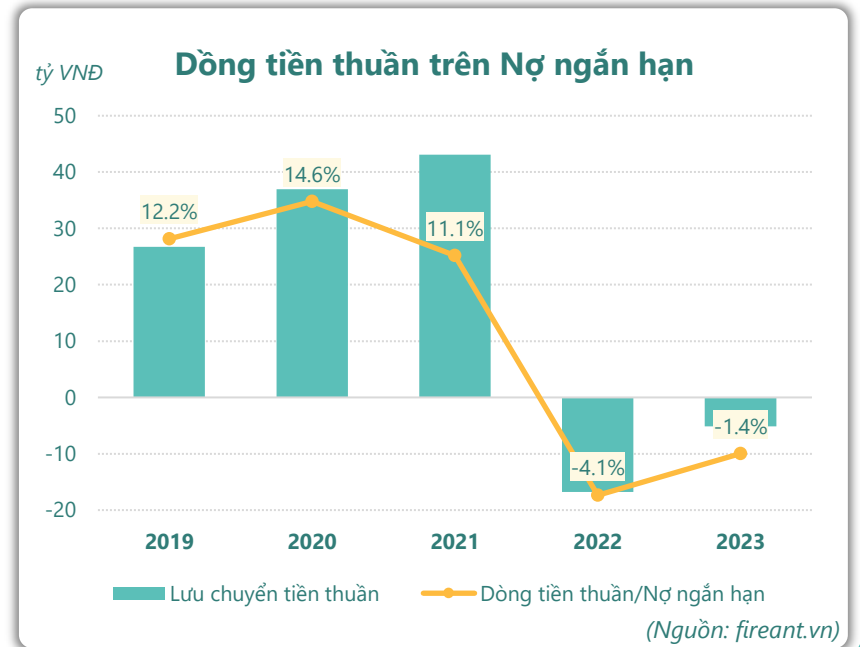
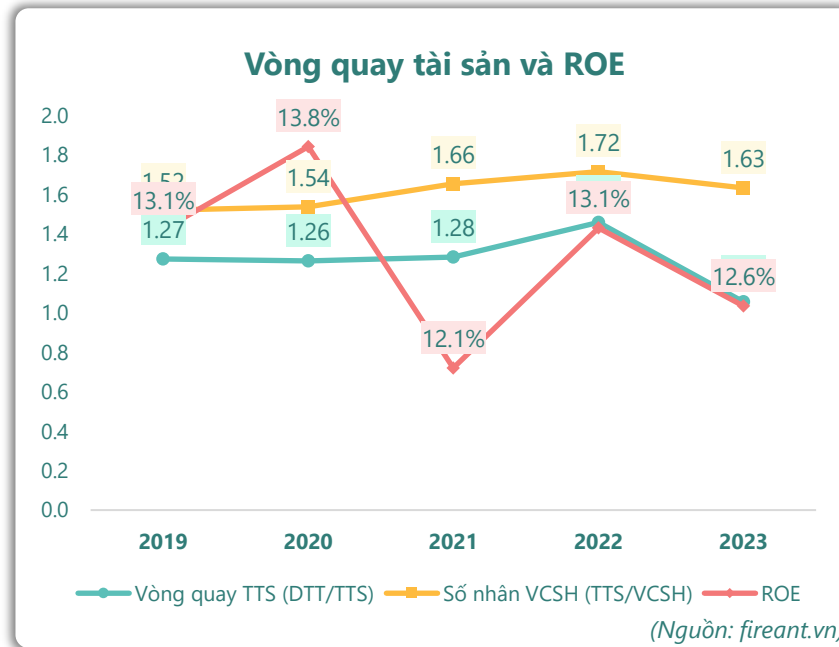
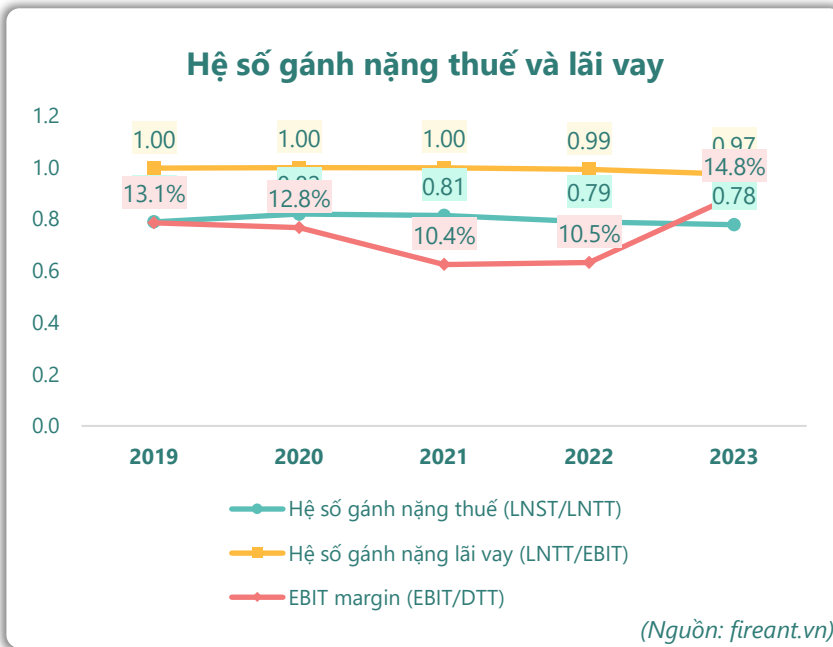
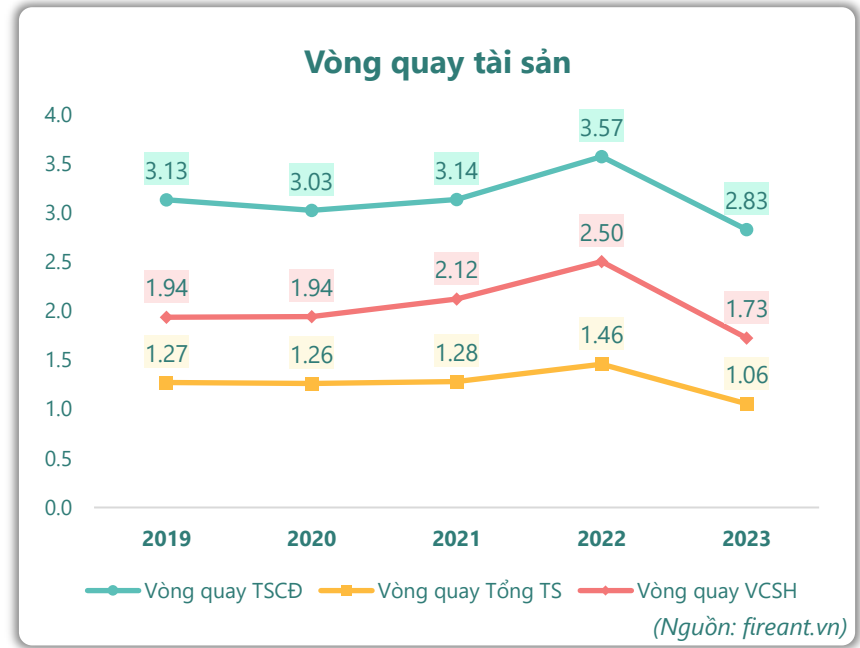
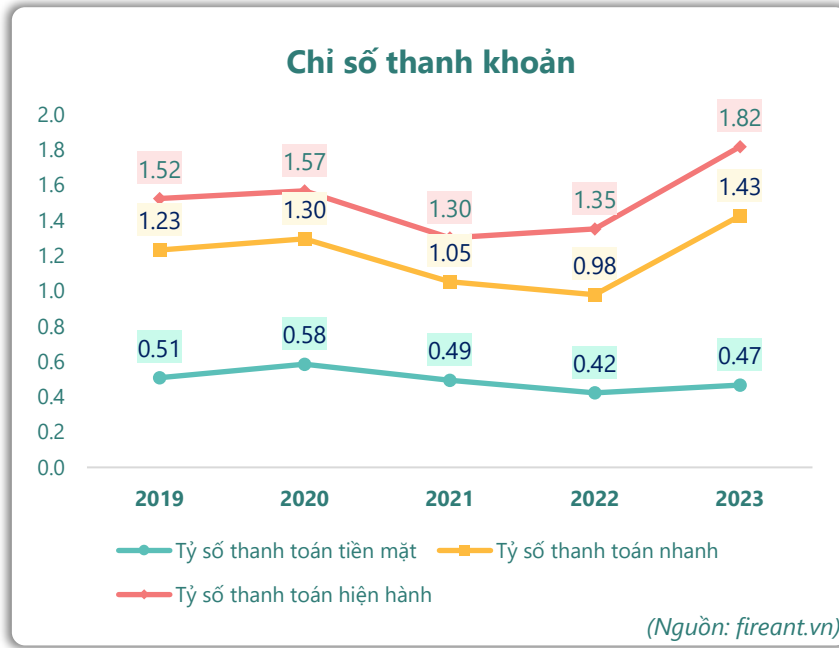
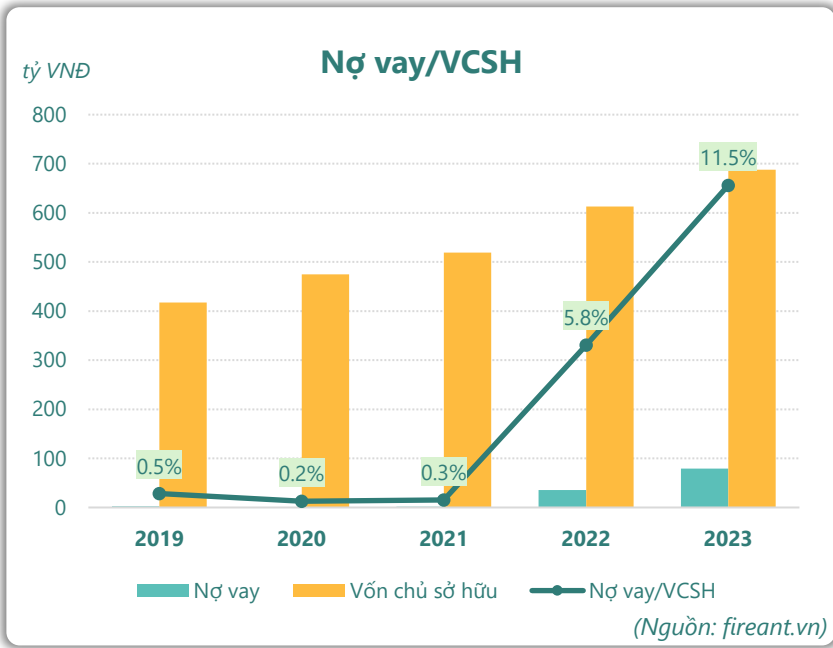


■ Vay và nợ thuê ngắn hạn
 ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q4/22	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	252	402	-37.4%	1,122	1,417	-20.8%
Giá vốn hàng bán	192	336	-43.0%	843	1,142	-26.2%
Lợi nhuận gộp	60.2	65.9	-8.7%	279	275	1.5%
Doanh thu HĐTC	0.91	1.81	-49.5%	5.90	2.74	116%
Chi phí TC	1.38	0.72	91.9%	4.66	1.45	221%
Chi phí lãi vay	1.29	0.66	95.7%	4.37	1.10	299%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	0.78	1.34	-41.7%	3.16	3.34	-5.4%
Chi phí QLDN	45.4	36.5	24.4%	121	131	-8.4%
LN thuần từ HĐKD	13.5	29.2	-53.7%	157	141	10.9%
Lợi nhuận khác	2.33	0.74	215%	5.40	6.81	-20.8%
LN trước thuế	15.9	30.0	-47.1%	162	148	9.4%
Lợi nhuận sau thuế	13.2	23.8	-44.4%	126	117	7.9%
LNST của CĐ cty mẹ	7.26	15.2	-52.2%	81.6	74.4	9.7%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/22	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	58.9	73.5	3.68	74.5	28.1	101
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-13.2	-10.5	-63.6	-80.4	-25.5	-37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.0	-23.4	31.8	-24.8	-5.97	-6.76
Tiền đầu kỳ	61.4	135	174	146	116	112
Lưu chuyển tiền thuần	73.8	39.5	-28.1	-30.7	-3.38	57.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0	0	0.00	0.00	0
Tiền cuối kỳ	135	175	146	116	112	169

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
TỔNG TÀI SẢN	1,094	1,031	6.1%
Tài sản ngắn hạn	658	558	18.0%
Tiền và tương đương tiền	169	174	-3.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	28.0	0	
Phải thu ngắn hạn	312	223	40.0%
Hàng tồn kho	142	154	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	7.52	7.20	4.6%
Tài sản dài hạn	436	473	-7.8%
Phải thu dài hạn	3.09	2.32	32.8%
Tài sản cố định	369	424	-13.0%
Bất động sản đầu tư	1.73	1.79	-3.4%
Tài sản dở dang	38.8	18.4	110%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	23.4	26.3	-11.0%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	406	418	-2.8%
Nợ ngắn hạn	362	413	-12.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	40.0	35.5	12.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	59.1	80.1	-26.2%
Nợ dài hạn	44.4	5.41	721%
Vay và nợ thuê dài hạn	39.0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	688	613	12.3%
Vốn chủ sở hữu	688	613	12.3%
Vốn điều lệ	144	144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)